

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
SaigonBank Berjaya**

Báo cáo của Ban Điều hành
và các báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2013

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
THÔNG TIN CHUNG	1
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	2
CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo về kết quả công tác soát xét các báo cáo tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	4 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	9
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 33

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 94/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp vào ngày 18 tháng 7 năm 2008 và được điều chỉnh theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 340/UBCK-GP do UBCKNN cấp vào ngày 27 tháng 7 năm 2010 và Giấy phép điều chỉnh số 04/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp vào ngày 8 tháng 1 năm 2013.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 5 và 6 tại số 2C đường Phó Đức Chính, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Nguyễn Hoài Nam	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 2 năm 2011
Bà Trần Thị Việt Ánh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 12 năm 2008
Ông Kuok Wee Kiat	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 12 năm 2008
Ông Derek Chin Chee Seng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 12 năm 2008
Ông Nguyễn Ngọc Điểu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2010

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Hứa Tuấn Cường	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 12 năm 2008
Ông Tan Mun Choy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 12 năm 2008
Ông Phương Anh Phát	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 12 năm 2008

BAN ĐIỀU HÀNH

Thành viên Ban Điều hành trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</i>
Bà Yei Pheck Joo	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 3 năm 2010
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2013

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Bà Yei Pheck Joo, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Điều hành cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- lập các báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

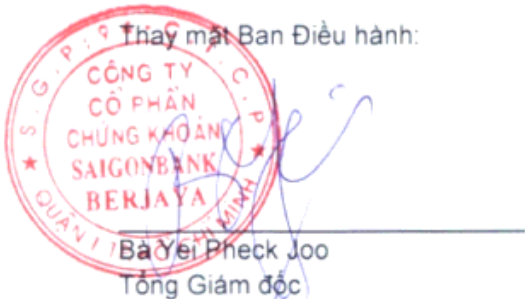
Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban điều hành, ngoại trừ vấn đề được trình bày trong Báo cáo về kết quả công tác soát xét các báo cáo tài chính giữa niên độ, các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Điều hành:



Bà Yei Pheok Joo
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 5 tháng 8 năm 2013



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 60933007/16378358

BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya ("Công ty") được trình bày từ trang 4 đến trang 33, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Điều hành của Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu các báo cáo tài chính giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân viên của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Như được trình bày trong Thuyết minh số 4 - Tiền và các khoản tương đương tiền, tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty ghi nhận một khoản tiền gửi với số tiền là 210.000.000.000 VNĐ tại chi nhánh Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("VietinBank"). Khoản tiền gửi này liên quan đến một vụ việc gian lận tại VietinBank hiện đang trong quá trình điều tra của các cơ quan chức năng có thẩm quyền. Chúng tôi không thể xác nhận hoặc xác minh số dư khoản tiền gửi này tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 bằng các thủ tục thay thế khác. Do đó, chúng tôi không thể xác định được các bút toán điều chỉnh có thể cần thiết liên quan đến khoản tiền gửi đã được ghi nhận tại ngày 30 tháng 6 năm 2013.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng (nếu có) của vấn đề nêu trên, chúng tôi không nhận thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Nguyễn Xuân Đại
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0452-2013-005-1

Lê Thị Thanh Hà
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1600-2013-005-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 5 tháng 8 năm 2013

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2013

B01a-CTCK

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		343.187.383.487	335.993.032.565
110	I. Tiền và các khoản tương tiền	4	234.784.259.842	271.711.034.958
111	1. Tiền		214.784.259.842	216.511.034.958
112	2. Các khoản tương đương tiền		20.000.000.000	55.200.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	6	17.404.407	14.929.504
121	1. Đầu tư ngắn hạn		27.074.759	27.074.759
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(9.670.352)	(12.145.255)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	7	107.552.838.823	63.622.204.387
132	1. Trả trước cho người bán		205.056.442	200.468.942
135	2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán		105.583.840.426	62.759.179.924
138	3. Các khoản phải thu khác		1.763.941.955	662.555.521
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	-
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		832.880.415	644.863.716
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		642.858.836	412.031.681
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	41.010.456
158	3. Tài sản ngắn hạn khác		190.021.579	191.821.579
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		6.169.499.756	7.349.982.634
220	I. Tài sản cố định		2.632.951.622	3.697.366.777
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	475.810.510	906.091.521
222	- Nguyên giá		6.482.786.330	8.368.000.460
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.006.975.820)	(7.461.908.939)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	2.157.141.112	2.791.275.256
228	- Nguyên giá		8.288.928.801	8.892.664.623
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.131.787.689)	(6.101.389.367)
260	II. Tài sản dài hạn khác		3.536.548.134	3.652.615.857
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	1.660.049.941	2.141.147.001
263	2. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	11	1.361.898.193	996.868.856
268	3. Tài sản dài hạn khác	12	514.600.000	514.600.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		349.356.883.243	343.343.015.199

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2013

B01a-CTCK

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		43.904.449.697	35.836.560.856
310	I. Nợ ngắn hạn		43.904.449.697	35.836.560.856
312	1. Phải trả người bán		38.671.591	38.671.591
313	2. Người mua trả tiền trước		25.000.000	25.000.000
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	349.597.719	324.614.671
315	4. Phải trả người lao động		155.219.249	61.012.788
316	5. Chi phí phải trả	14	718.600.817	252.941.456
320	6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	15	41.426.488.668	34.435.848.163
321	7. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		413.178.057	652.657
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		733.060.000	637.560.000
328	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		44.633.596	60.259.530
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		305.452.433.546	307.506.454.343
410	I. Vốn chủ sở hữu		305.452.433.546	307.506.454.343
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	16.1	300.000.000.000	300.000.000.000
414	2. Cổ phiếu quỹ	16.1	(625.332.500)	(625.332.500)
418	3. Quỹ dự phòng tài chính		2.073.886.024	2.073.886.024
419	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.073.886.023	2.073.886.023
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.929.993.999	3.984.014.796
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		349.356.883.243	343.343.015.199

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2013

B01a-CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
004	1. Nợ khó đòi đã xử lý	2.611.642.805	2.611.642.805
006	2. Chứng khoán lưu ký	266.364.490.000	221.248.640.000
	<i>Trong đó:</i>		
007	2.1. Chứng khoán giao dịch	204.678.860.000	156.614.950.000
008	2.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	19.750.000	19.610.000
009	2.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	201.965.960.000	154.893.190.000
010	2.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	2.693.150.000	1.702.150.000
012	2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	89.400.000	87.500.000
014	2.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	89.400.000	87.500.000
017	2.3. Chứng khoán cầm cố	15.320.930.000	14.426.680.000
019	2.3.1. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	15.320.930.000	14.426.680.000
027	2.4. Chứng khoán chờ thanh toán	45.807.800.000	50.087.300.000
029	2.4.1. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	45.807.800.000	50.067.300.000
030	2.4.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	-	20.000.000
037	2.5. Chứng khoán chờ giao dịch	467.500.000	32.210.000
039	2.5.1. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	467.500.000	32.210.000
050	3. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	5.062.010.000	4.297.640.000
	<i>Trong đó:</i>		
051	3.1. Chứng khoán giao dịch	5.000.010.000	4.297.640.000
052	3.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	160.000	110.000
053	3.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	4.999.850.000	4.297.530.000
071	3.2. Chứng khoán chờ thanh toán	62.000.000	-
073	3.2.1. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	62.000.000	-



Bà Lãnh Thị Kim Oanh
Người lập



Bà Gao Thị Bảo Lê
Kế toán Trưởng



Bà Yei Pheek Joo
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 5 tháng 8 năm 2013

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

B02a-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 VND
01	1. Doanh thu		11.690.963.640	14.579.280.409
	<i>Trong đó:</i>			
01.1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		4.818.748.828	5.460.421.808
01.2	Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán		931.418	735.767
01.3	Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán		-	-
01.4	Doanh thu hoạt động tư vấn		20.000.000	185.000.000
01.5	Doanh thu lưu ký chứng khoán		-	-
01.6	Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá		-	-
01.7	Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản		-	-
01.8	Doanh thu khác	17	6.851.283.394	8.933.122.834
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		11.690.963.640	14.579.280.409
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	18	(8.107.860.309)	(9.041.675.596)
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		3.583.103.331	5.537.604.813
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	19	(5.637.194.017)	(6.778.538.326)
30	7. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.054.090.686)	(1.240.933.513)
31	8. Thu nhập khác		69.889	-
32	9. Chi phí khác		-	-
40	10. Lợi nhuận khác		69.889	-
50	11. Tổng lỗ kế toán trước thuế		(2.054.020.797)	(1.240.933.513)
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	20	-	(30.011.106)
52	13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	14. Lỗ sau thuế TNDN		(2.054.020.797)	(1.270.944.619)
70	15. Lỗ cơ bản trên mỗi cổ phiếu	16.3	(69)	(42)

Bà Lãnh Thị Kim Oanh
Người lập

Bà Cao Thị Bảo Lê
Kế toán Trưởng

Bà Yei Pheck Joo
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 5 tháng 8 năm 2013

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

B03a-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lỗ trước thuế		(2.054.020.797)	(1.240.933.513)
02	2. Điều chỉnh cho các khoản			
03	Khấu hao TSCĐ	8,9	987.872.675	1.793.261.602
05	Các khoản dự phòng		(2.474.903)	(3.580.100)
06	Lãi từ hoạt động đầu tư		(2.152.956.409)	(3.982.945.780)
06	Chi phí lãi vay		77.401.581	-
08	3. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(3.144.177.853)	(3.434.197.791)
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(44.972.318.045)	3.927.884.370
11	Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		8.067.888.841	928.386.909
12	Giảm chi phí trả trước		390.162.385	476.353.609
13	Tiền lãi vay đã trả		(77.401.581)	-
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(99.451.455)
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(365.029.337)	(185.905.084)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(40.100.875.590)	1.613.070.558
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(63.350.000)	(24.800.000)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.237.450.474	4.050.699.205
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		3.174.100.474	4.025.899.205
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(36.926.775.116)	5.638.969.763
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		271.711.034.958	272.568.506.506
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	234.784.259.842	278.207.476.269

Bà Lãnh Thị Kim Oanh
Người lập

Bà Cao Thị Bảo Lê
Kế toán Trưởng

Bà Yei Pheok Joo
Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 5 tháng 8 năm 2013

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

B05a-CTCK

VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/(giảm)				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 1 tháng 1 năm 2012	Ngày 1 tháng 1 năm 2013	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012		Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013		Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 30 tháng 6 năm 2013
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	16.1	300.000.000.000	300.000.000.000	-	-	-	-	300.000.000.000	300.000.000.000
2. Cổ phiếu quỹ	16.1	(625.332.500)	(625.332.500)	-	-	-	-	(625.332.500)	(625.332.500)
3. Quỹ dự phòng tài chính		1.491.204.660	2.073.886.024	582.681.364	-	-	-	2.073.886.024	2.073.886.024
4. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.491.204.659	2.073.886.023	582.681.364	-	-	-	2.073.886.023	2.073.886.023
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		1.491.204.659	2.073.886.023	582.681.364	-	-	-	2.073.886.023	2.073.886.023
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		12.036.811.119	3.984.014.796	-	(2.436.307.347)	-	(2.054.020.797)	9.600.503.772	1.929.993.999
TỔNG CỘNG		314.393.887.938	307.506.454.343	1.165.362.728	(2.436.307.347)		(2.054.020.797)	313.122.943.319	305.452.433.546



Bà Lãnh Thị Kim Oanh
Người lập

Thành phố Hồ Chí Minh
Ngày 5 tháng 8 năm 2013



Bà Cao Thị Bảo Lê
Kế toán Trưởng



Bà Yei Pheok Joo
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-CTCK

vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 94/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp vào ngày 18 tháng 7 năm 2008 và được điều chỉnh theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 340/UBCK-GP do UBCKNN cấp vào ngày 27 tháng 7 năm 2010 và Giấy phép điều chỉnh số 04/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp vào ngày 8 tháng 1 năm 2013.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 5 và 6 tại số 2C đường Phó Đức Chính, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, tổng vốn cổ phần của Công ty là 300.000.000.000 đồng Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 68 người (ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 61 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("đồng" hoặc "VNĐ") phù hợp với hệ thống kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-CTCK

vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty thực hiện lập các báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.5 Đồng tiền kế toán

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng Đồng Việt Nam ("VND").

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính các kỳ trước.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-CTCK

vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.6 *Khấu hao và khấu trừ*

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	6 năm
Trang thiết bị văn phòng	5 năm
Thiết bị công nghệ thông tin	4 năm
Tài sản khác	5 năm
Phần mềm tin học	4 - 6 năm

3.7 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.8 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ hai (2) đến sáu (6) năm vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng; và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng.

3.9 *Đầu tư chứng khoán*

Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-CTCK

vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 *Đầu tư chứng khoán (tiếp theo)*

3.9.1 *Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn*

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn bao gồm những khoản đầu tư vào những chứng khoán có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, bán ra chứng khoán để kiếm lời ("chứng khoán thương mại"). Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Lãi dự thu nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ. Chứng khoán thương mại được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí hoạt động kinh doanh*".

3.9.2 *Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn*

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn bao gồm các chứng khoán đầu tư dài hạn với mục đích nắm giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán phi phái sinh được hưởng các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có thời gian đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán mà không phải là các khoản đầu tư chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc là chứng khoán thương mại.

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch liên quan trực tiếp đến việc mua. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ nếu có bằng chứng khách quan cho thấy sự giảm giá trị chứng khoán.

3.10 *Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán*

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 30 tháng 6 năm 2013.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (3) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được phản ánh theo giá gốc.

3.11 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-CTCK

vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Lợi ích của nhân viên

3.12.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

3.12.2 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi giao dịch chứng khoán được thực hiện.

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh.

3.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho giai đoạn hiện hành và các giai đoạn trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-CTCK

vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 11/2000/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000 như sau:

	<u>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Mức trích lập tối đa</u>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự trữ bắt buộc	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

3.19 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Tiền mặt	9.388.316	6.687.902
Tiền gửi ngân hàng	214.774.871.526	216.504.347.056
Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	55.200.000.000
TỔNG CỘNG	<u>234.784.259.842</u>	<u>271.711.034.958</u>

Bao gồm trong các khoản tiền gửi ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012 là khoản tiền gửi với số tiền là 210.000.000.000 VNĐ tại chi nhánh của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("VietinBank"), tuy nhiên VietinBank không đồng ý với số dư nói trên. Sự khác biệt này liên quan đến một vụ gian lận tại VietinBank hiện đang trong quá trình điều tra của các cơ quan chức năng có thẩm quyền. Tại ngày lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, các cơ quan điều tra vẫn chưa đưa ra những kết luận chính thức về vụ gian lận này. Ban Điều hành tin tưởng rằng vụ việc sẽ được giải quyết theo hướng có lợi cho Công ty.

5. GIÁ TRỊ VÀ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ Đơn vị</i>	<i>Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ VNĐ</i>
a. Của công ty		
- Cổ phiếu	26.600	373.100.000
b. Của nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	299.105.520	2.867.503.080.800
TỔNG CỘNG	<u>299.132.120</u>	<u>2.867.876.180.800</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Số lượng (Đơn vị)		Giá trị theo sổ kế toán (VNĐ)		So với giá thị trường (VNĐ)				Tổng giá trị theo giá thị trường (VNĐ)	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Tăng		Giảm		Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
					Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012		
Chứng khoán thương mại										
- Cổ phiếu niêm yết	1.948	1.948	27.074.759	27.074.759	2.488.093	1.463.196	(9.670.352)	(12.145.255)	19.892.500	16.392.700

6.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	27.074.759	27.074.759
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(9.670.352)	(12.145.255)
Giá trị thuần đầu tư tài chính ngắn hạn	17.404.407	14.929.504

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá trong kỳ như sau:

	VNĐ	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
Số dư đầu kỳ	12.145.255	12.295.613
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	1.525.293	-
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(4.000.196)	(3.580.100)
Số dư cuối kỳ	9.670.352	8.715.513

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Chi tiết dự phòng các khoản đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Số lượng (Đơn vị)		Giá trị theo sổ kế toán (VNĐ)		Giảm so với giá thị trường (VNĐ)		Tổng giá trị theo giá thị trường (VNĐ)	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Chứng khoán thương mại								
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>								
Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex (PLC)	87	87	1.323.696	1.323.696	-	-	1.323.696	1.323.696
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kim Long (KLS)	70	70	1.283.777	1.283.777	(695.777)	(688.777)	588.000	595.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic (PMC)	38	38	1.010.800	1.010.800	-	-	1.010.800	1.010.800
Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng hải (MAC)	125	125	944.055	944.055	(444.055)	(506.555)	500.000	437.500
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Điện Toàn cầu (GLT)	39	39	887.142	887.142	(9.642)	(887.142)	877.500	-
Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi măng (VTV)	72	72	841.558	841.558	(294.358)	(265.558)	547.200	576.000
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 9 (VE9)	95	95	822.875	822.875	(262.375)	(319.375)	560.500	503.500
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (VCG)	45	45	821.327	821.327	(303.827)	(438.827)	517.500	382.500
Công ty Cổ phần Someco Sông Đà (MEC)	75	75	809.190	809.190	(359.190)	(479.190)	450.000	330.000
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh (QNC)	43	43	773.226	773.226	(553.926)	(536.726)	219.300	236.500
Các cổ phiếu khác	833	1.046	12.408.303	15.223.805	(6.747.202)	(8.023.105)	5.661.101	7.200.700
TỔNG CỘNG	1.522	1.735	21.925.949	24.741.451	(9.670.352)	(12.145.255)	12.255.597	12.596.196



Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số đầu kỳ			Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ			Dự phòng đã trích lập
		Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	
1. Trả trước cho người bán		200.468.942	-	-	186.793.882	(182.206.382)	205.056.442	-	-	-
2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán		62.759.179.924	-	-	3.399.758.142.227	(3.356.933.481.725)	105.583.840.426	-	-	-
- Phải thu nhà đầu tư về nghiệp vụ giao dịch ký quỹ	(a)	19.106.210.983	-	-	376.118.450.957	(349.549.788.179)	45.674.873.761	-	-	-
- Phải thu nhà đầu tư về nghiệp vụ hỗ trợ thanh toán	(b)	23.056.862.023	-	-	194.805.135.651	(196.730.719.652)	21.131.278.022	-	-	-
- Phải thu dịch vụ ứng trước cho nhà đầu tư	(c)	15.818.955.793	-	-	758.332.895.623	(753.948.178.623)	20.203.672.793	-	-	-
- Phải thu từ trung tâm lưu ký chứng khoán		4.601.291.000	-	-	2.068.415.795.353	(2.054.748.327.353)	18.268.759.000	-	-	-
- Lãi phải thu từ giao dịch ký quỹ		175.860.125	-	-	2.085.864.643	(1.956.467.918)	305.256.850	-	-	-
3. Các khoản phải thu khác		662.555.521	-	-	6.208.402.426	(5.107.015.992)	1.763.941.955	-	-	-
- Phải thu lãi tiền gửi Ngân hàng		654.190.868	-	-	6.130.983.563	(5.046.489.498)	1.738.684.933	-	-	-
- Phải thu khác		8.364.653	-	-	77.418.863	(60.526.494)	25.257.022	-	-	-
TỔNG CỘNG		63.622.204.387	-	-	3.406.153.338.535	(3.362.222.704.099)	107.552.838.823	-	-	-

(a) Đây là các khoản phải thu theo các hợp đồng giao dịch ký quỹ chứng khoán được đảm bảo bằng danh mục chứng khoán hoặc tài sản của nhà đầu tư, có thời hạn hiệu lực là 90 ngày và có thể gia hạn tối đa đến 30 ngày.

(b) Đây là các khoản phải thu nhà đầu tư được đảm bảo bằng danh mục chứng khoán hoặc tài sản cầm cố.

(c) Đây là khoản tiền Công ty tạm ứng trước cho nhà đầu tư tại ngày nhận được thông báo khớp lệnh bán chứng khoán (theo quy định, nhà đầu tư sẽ nhận được tiền bán chứng khoán vào ngày thứ ba kể từ ngày giao dịch khớp lệnh thành công tại các Sở Giao dịch Chứng khoán).

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VNĐ				
	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Trang thiết bị văn phòng</i>	<i>Thiết bị công nghệ thông tin</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Ngày 1 tháng 1 năm 2013	1.061.130.000	1.310.291.731	5.726.554.032	270.024.697	8.368.000.460
Mua trong kỳ	-	-	63.350.000	-	63.350.000
Thanh lý trong kỳ	-	-	(1.514.369.141)	-	(1.514.369.141)
Kết chuyển vào chi phí trả trước dài hạn (*)	-	(125.589.539)	(179.271.000)	(129.334.450)	(434.194.989)
Ngày 30 tháng 6 năm 2013	<u>1.061.130.000</u>	<u>1.184.702.192</u>	<u>4.096.263.891</u>	<u>140.690.247</u>	<u>6.482.786.330</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Ngày 1 tháng 1 năm 2013	751.612.873	1.095.380.318	5.419.164.928	195.750.820	7.461.908.939
Khấu hao trong kỳ	88.425.044	131.029.174	111.126.343	27.002.470	357.583.031
Thanh lý trong kỳ	-	-	(1.514.369.141)	-	(1.514.369.141)
Kết chuyển vào chi phí trả trước dài hạn (*)	-	(119.180.569)	(67.206.271)	(111.760.169)	(298.147.009)
Ngày 30 tháng 6 năm 2013	<u>840.037.917</u>	<u>1.107.228.923</u>	<u>3.948.715.859</u>	<u>110.993.121</u>	<u>6.006.975.820</u>
Giá trị còn lại:					
Ngày 1 tháng 1 năm 2013	<u>309.517.127</u>	<u>214.911.413</u>	<u>307.389.104</u>	<u>74.273.877</u>	<u>906.091.521</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2013	<u>221.092.083</u>	<u>77.473.269</u>	<u>147.548.032</u>	<u>29.697.126</u>	<u>475.810.510</u>

(*) Trong kỳ, Công ty đã kết chuyển vào tài khoản chi phí trả trước dài hạn nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của các tài sản không đủ tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định theo quy định của Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-CTCK

vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

VNĐ

Phần mềm tin học

Nguyên giá:

Ngày 1 tháng 1 năm 2013	8.892.664.623
Thanh lý trong kỳ	(562.911.822)
Kết chuyển vào chi phí trả trước dài hạn (*)	(40.824.000)
Ngày 30 tháng 6 năm 2013	<u>8.288.928.801</u>

Giá trị hao mòn lũy kế:

Ngày 1 tháng 1 năm 2013	6.101.389.367
Phân bổ trong kỳ	630.289.644
Thanh lý trong kỳ	(562.911.822)
Kết chuyển vào chi phí trả trước dài hạn (*)	(36.979.500)
Ngày 30 tháng 6 năm 2013	<u>6.131.787.689</u>

Giá trị còn lại:

Ngày 1 tháng 1 năm 2013	<u>2.791.275.256</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2013	<u>2.157.141.112</u>

(*) Trong kỳ, Công ty đã kết chuyển vào tài khoản chi phí trả trước dài hạn nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của các tài sản không đủ tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định theo quy định của Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

VNĐ

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>
Chi phí cải tạo văn phòng	1.366.219.879	1.858.160.838
Chi phí thiết bị tin học	170.830.357	111.373.546
Chi phí nội thất văn phòng	76.378.238	124.875.060
Chi phí bảo trì phần mềm	34.174.718	32.697.672
Chi phí vật dụng văn phòng	12.446.749	14.039.885
TỔNG CỘNG	<u>1.660.049.941</u>	<u>2.141.147.001</u>

Tình hình tăng giảm chi phí trả trước dài hạn trong kỳ như sau:

VNĐ

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>
Số dư đầu kỳ	2.141.147.001	3.516.907.309
Kết chuyển từ tài sản cố định	139.892.481	-
Tăng trong kỳ	25.190.002	33.738.182
	<u>2.306.229.484</u>	<u>3.550.645.491</u>
Phân bổ trong kỳ	(646.179.543)	(724.857.944)
Số dư cuối kỳ	<u>1.660.049.941</u>	<u>2.825.787.547</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-CTCK

vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nợ quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại các trung tâm giao dịch chứng khoán.

Theo Quyết định số 60/2004/QĐ-BTC ngày 15 tháng 7 năm 2004, Quyết định số 72/2005/QĐ-BTC ngày 21 tháng 10 năm 2005 của Bộ Tài chính và Quyết định số 17/QĐ-TTLK ngày 2 tháng 4 năm 2008 của Trung tâm Lưu ký thuộc Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại mỗi trung tâm giao dịch chứng khoán và hàng năm phải đóng thêm 0,01% tổng giá trị chứng khoán mỗi giới của năm trước.

Biến động tiền nợ quỹ hỗ trợ thanh toán trong kỳ như sau:

	VNĐ
Tiền nợ ban đầu	120.000.000
Tiền lãi nhận được đến hết năm 2012	173.214.441
Tiền nợ bổ sung đến hết năm 2012	703.654.415
Số dư đến ngày 31 tháng 12 năm 2012	996.868.856
Tiền nợ bổ sung trong kỳ	365.029.337
Số dư đến ngày 30 tháng 6 năm 2013	1.361.898.193

12. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Đặt cọc thuê nhà	501.600.000	501.600.000
Đặt cọc sử dụng dịch vụ taxi	13.000.000	13.000.000
TỔNG CỘNG	514.600.000	514.600.000

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Thuế thu nhập cá nhân của nhà đầu tư	244.018.820	67.877.911
Thuế thu nhập cá nhân của nhân viên	88.129.415	220.946.760
Thuế giá trị gia tăng	16.201.280	-
Các loại thuế khác	1.248.204	35.790.000
TỔNG CỘNG	349.597.719	324.614.671

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

		VNĐ			
<i>STT</i>	<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số dư đầu kỳ</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ</i>	<i>Số đã nộp trong kỳ</i>	<i>Số dư cuối kỳ</i>
1	Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	67.877.911	1.407.575.832	(1.231.434.923)	244.018.820
2	Thuế thu nhập cá nhân của nhân viên	220.946.760	649.148.684	(781.966.029)	88.129.415
3	Thuế giá trị gia tăng	-	338.607.967	(322.406.687)	16.201.280
4	Thuế môn bài	-	3.000.000	(3.000.000)	-
5	Các loại thuế khác	35.790.000	44.469.546	(79.011.342)	1.248.204
TỔNG CỘNG		324.614.671	2.442.802.029	(2.417.818.981)	349.597.719

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-CTCK

vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Lương tháng 13	417.174.138	-
Phi dịch vụ chuyên môn	192.480.000	149.453.517
Chi phí khác	108.946.679	103.487.939
TỔNG CỘNG	718.600.817	252.941.456

15. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Phải trả nhà đầu tư	41.275.927.239	34.350.293.924
Phải trả phí giao dịch	150.561.429	85.554.239
TỔNG CỘNG	41.426.488.668	34.435.848.163

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 Chi tiết vốn góp

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Vốn góp	300.000.000.000	300.000.000.000
Cổ phiếu quỹ	(625.332.500)	(625.332.500)
TỔNG CỘNG	299.374.667.500	299.374.667.500

Chi tiết thành phần cổ đông của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

	Số cổ phần	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Inter Pacific Securities Sdn Bhd	14.700.000	49%
Công ty TNHH một thành viên Du lịch Thương mại Kỳ Hòa	4.000.000	13%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công thương	3.300.000	11%
Các cổ đông khác	7.937.467	26%
Cổ phiếu quỹ	62.533	1%
	30.000.000	100%

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-CTCK

vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

16.2 Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông vào ngày 23 tháng 4 năm 2013, Công ty không thực hiện trích lập Quỹ dự phòng tài chính và Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ.

16.3 Lỗ cơ bản trên cổ phiếu

Lỗ cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lỗ cơ bản:

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>
Lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VNĐ)	(2.054.020.797)	(1.270.944.619)
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lỗ cơ bản trên cổ phiếu	29.937.467	29.937.467
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)	(69)	(42)

17. DOANH THU KHÁC

VNĐ

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>
Doanh thu nghiệp vụ giao dịch ký quỹ	2.573.142.485	3.423.440.517
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.152.024.991	3.982.210.013
Doanh thu nghiệp vụ ứng trước cho nhà đầu tư	1.268.704.797	1.359.344.717
Doanh thu khác	857.411.121	168.127.587
TỔNG CỘNG	6.851.283.394	8.933.122.834

18. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

VNĐ

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>
Chi phí nhân viên	4.843.851.431	4.996.384.564
Chi phí môi giới chứng khoán	1.134.771.202	1.391.134.787
Chi phí vật liệu, công cụ lao động	913.665.321	1.061.014.840
Chi phí khấu hao tài sản cố định	613.902.764	849.625.114
Chi phí thuê văn phòng	526.742.913	744.476.491
Chi phí tài chính	77.401.581	-
Chi phí hoạt động tư vấn	-	2.619.900
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	(2.474.903)	(3.580.100)
TỔNG CỘNG	8.107.860.309	9.041.675.596

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-CTCK

vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VNĐ

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>
Chi phí nhân viên quản lý	3.362.214.991	3.577.086.278
Chi phí cải tạo, sửa chữa văn phòng	461.627.012	491.940.959
Chi phí thuê văn phòng	382.587.796	481.814.419
Chi phí khấu hao tài sản cố định	373.969.911	943.636.488
Chi phí dịch vụ mua ngoài	286.058.300	432.782.660
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	37.631.745	100.282.169
Chi phí khác bằng tiền	733.104.262	750.995.353
TỔNG CỘNG	5.637.194.017	6.778.538.326

20. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của giai đoạn hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty trong kỳ được trình bày dưới đây:

VNĐ

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>
Lỗ thuần trước thuế	(2.054.020.797)	(1.240.933.513)
<i>Cộng:</i>		
<i>Chi phí không được khấu trừ</i>	<i>251.000.000</i>	<i>246.500.000</i>
Lỗ tính thuế TNDN	(1.803.020.797)	(994.433.513)
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng là 25%	-	-
Điều chỉnh tăng thuế TNDN năm trước theo quyết toán thuế	-	30.011.106
Tổng chi phí thuế TNDN trong kỳ	-	30.011.106
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	-	69.440.349
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	-	(99.451.455)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	-	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-CTCK

vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

VNĐ			
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị</i>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công Thương	Cổ đồng	Lãi tiền gửi nhận được	1.511.282.420
		Tiền gửi	603.337.584.747
		Rút tiền gửi	629.758.024.998

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

VNĐ			
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Phải thu</i>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công Thương	Cổ đồng	Tiền gửi thanh toán	1.158.234.368
		Tiền gửi có kỳ hạn	20.000.000.000
		Lãi dự thu	1.738.684.933

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành trong kỳ như sau:

VNĐ	
Lương và thưởng	1.174.974.275
Trợ cấp khác	81.331.188
TỔNG CỘNG	<u>1.256.305.463</u>

22. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VNĐ		
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>
Đến 1 năm	2.589.090.909	2.962.336.364
Trên 1 đến 5 năm	14.090.909	737.534.122
TỔNG CỘNG	<u>2.603.181.818</u>	<u>3.699.870.486</u>

23. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Điều hành liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Điều hành xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-CTCK

vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với rủi ro thị trường vì rủi ro do biến động thị trường của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn, và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Rủi ro do sự thay đổi về giá cổ phiếu của Công ty là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu từ nghiệp vụ giao dịch ký quỹ) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên hạn mức tín dụng cá nhân được xác định phù hợp với đánh giá này.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Các hoạt động cảnh báo nguy cơ giảm tiền ký quỹ (margin call) của khách hàng được thực hiện đúng hạn và tuân thủ theo đúng bản chất của sản phẩm hợp đồng hợp tác đầu tư.

Theo quan điểm đã nói ở trên và thực tế rằng các khoản phải thu khách hàng của Công ty dành cho một số lượng lớn khách hàng đa dạng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-CTCK

vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong *Thuyết minh số 4*.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Điều hành cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

	VNĐ		
	<i>Bất kỳ thời điểm nào</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Ngày 30 tháng 6 năm 2013			
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	41.426.488.668	-	41.426.488.668
Chi phí phải trả	108.946.679	609.654.138	718.600.817
Phải trả người bán	38.671.591	-	38.671.591
Các khoản phải trả khác	-	445.339.007	445.339.007
	41.574.106.938	1.054.993.145	42.629.100.083
Ngày 31 tháng 12 năm 2012			
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	34.435.848.163	-	34.435.848.163
Chi phí phải trả	103.487.939	149.453.517	252.941.456
Phải trả người bán	38.671.591	-	38.671.591
Các khoản phải trả khác	-	33.713.607	33.713.607
	34.578.007.693	183.167.124	34.761.174.817

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng mười hai (12) tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty không cầm cố, thế chấp dưới dạng hình thức nào cho các khoản nợ vào ngày lập báo cáo này.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

24. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày sau đây chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam.

Phần bên dưới trình bày các thuyết minh bổ sung theo yêu cầu của Thông tư 210 đối với các công cụ tài chính.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản phải thu.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

- *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

24. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

▪ *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

▪ *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

▪ *Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

▪ *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

24. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày so sánh giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty:

VND

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Tài sản tài chính				
Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Chứng khoán thương mại				
- Cổ phiếu niêm yết	17.404.407	14.929.504	19.892.500	16.392.700
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu ngắn hạn khác	107.443.396.938	63.534.242.371	107.443.396.938	63.534.242.371
Các khoản phải thu dài hạn	1.876.498.193	1.511.468.856	(*)	(*)
Tiền và các khoản tương đương tiền				
Tiền mặt	9.388.316	6.687.902	9.388.316	6.687.902
Tiền gửi tại VietinBank	210.000.000.000	210.000.000.000	(*)	(*)
Tiền gửi tại các ngân hàng khác	4.774.871.526	6.504.347.056	4.774.871.562	6.504.347.056
Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	55.200.000.000	20.000.000.000	55.200.000.000
Tổng cộng	344.121.559.380	336.771.675.689		
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ				
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	41.426.488.668	34.435.848.163	41.426.488.668	34.435.848.163
Chi phí phải trả	718.600.817	252.941.456	718.600.817	252.941.456
Phải trả người bán	38.671.591	38.671.591	(*)	(*)
Các khoản phải trả khác	445.339.007	33.713.607	445.339.007	33.713.607
Tổng cộng	42.629.100.083	34.761.174.817		

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ tài chính không thể xác định do các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc tính toán.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

24. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và các giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của chứng khoán thương mại đã niêm yết được xác định dựa trên giá công bố trên các thị trường có giao dịch;
- ▶ Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và các khoản phải thu ngắn hạn khác, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và chi phí phải trả tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

25. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán.



Bà Lãnh Thị Kim Oanh
Người lập



Bà Cao Thị Bảo Lê
Kế toán Trưởng

Bà Yei Phesk Joo
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 5 tháng 8 năm 2013